

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN HAI BÀ TRUNG
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **49/2017/HNGĐ-ST**

Ngày: 29/8/2017

V/v: *Ly hôn giữa*

chị A và anh B

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HAI BÀ TRUNG, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Mỹ Lanh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Dương Thị Thắm

2. Bà Nguyễn Thị Huyền Nga

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Huyền Thu – Thư ký Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng tham gia phiên tòa: Ông Ngô Minh Hùng – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 104/2017/TLST-HNGĐ ngày 19/01/2017 về việc tranh chấp ly hôn, nuôi con chung.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 66/2017/QĐXX-ST ngày 27/7/2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 49/2017/QĐST-HNGĐ ngày 10/8/2017, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị A, sinh năm 1982 - Hộ khẩu thường trú: Tập thể X, phường Y, quận Z, thành phố Hà Nội. Nơi ở hiện tại: Phố T, phường U, quận V, thành phố Hà Nội.

Có mặt tại phiên tòa.

2. *Bị đơn:* Anh B, sinh năm 1977 – Hộ khẩu thường trú và nơi ở hiện tại: Tập thể X, phường Y, quận Z, thành phố Hà Nội.

Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. *Tại đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 06/12/2016, và trong quá trình Toà án giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị A trình bày:*

- Chị A và anh B kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Y, quận Z, thành phố Hà Nội, giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 78/2005 ngày 06/10/2005. Chị A và anh B quen nhau và tìm hiểu từ năm 2003, anh B là người hiền lành, ít nói, tuy nhiên sức khoẻ thị lực kém (mắt trái không nhìn được, mắt phải thị lực 7/10). Mặc dù có ý kiến phản đối của gia đình, chị A và anh B quyết tâm tiến đến hôn nhân.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chị A sống chung cùng gia đình anh B tại địa chỉ tập thể X, phường Y, quận Z. Cuộc sống chung vợ chồng ngay từ thời gian đầu đã có trắc trở. Chị A sinh con đầu lòng; công ty máy tính của anh B bị phá sản, kinh tế khó khăn, vợ chồng xảy ra cãi vã, và anh B có biểu hiện ghen tuông. Mặt khác, quan hệ giữa chị A và mẹ chồng không hoà hợp.

Thời điểm năm 2008 - 2009, trong lúc vợ chồng mâu thuẫn, anh B đánh chị A. Nên chị A đã bỏ về nhà mẹ đẻ ở. Vợ chồng sống ly thân được khoảng 6 tháng, thì anh B đến xin lỗi. Vợ chồng ra thuê nhà ở riêng. Tuy nhiên, cuộc sống ngày một khó khăn hơn, con cái còn bé, anh B không có công việc ổn định, chị A buôn bán nhỏ. Do không đủ khả năng chi trả tiền thuê nhà, nên năm 2010, vợ chồng về chung sống cùng với bố mẹ đẻ chị A.

Năm 2013, do có mâu thuẫn với bố đẻ chị A, nên anh B đã về nhà mẹ đẻ ở. Vợ chồng sống ly thân cho đến nay.

Trong suốt thời gian ly thân, vợ chồng không quan tâm đến nhau, và thống nhất quan điểm là ly hôn. Chị A yêu cầu Toà án giải quyết cho vợ chồng được ly hôn.

- Về con chung:

Chị A và anh B có 3 con chung là các cháu: C (sinh ngày xx/xx/2005), D (sinh ngày xx/xx/2007), E (sinh ngày xx/xx/2011), sức khoẻ của các con chung bình thường.

Khi anh B về ở với mẹ đẻ, thì 3 con chung vẫn ở cùng chị A. Đến cuối năm 2014, do bố đẻ chị A bị bệnh nặng, chị A phải dành nhiều thời gian chăm sóc bố, nên đã đưa các con về cho anh B nuôi dưỡng. Nhưng mỗi lần chị A thăm nom con thì anh B lại gây khó khăn, và không cho các con nhận đồ mà chị và gia đình đưa đến. Tình hình sức khoẻ và học tập của các con khi đó có chiều hướng đi xuống. Vậy nên, sau khi bố chị A qua đời, đầu năm 2016, chị A đã đón ba con chung về ở cùng với chị cho đến nay. Trong suốt thời gian này, anh B không thăm nom, cũng không đóng góp nuôi con cùng chị.

Vợ chồng ly hôn, chị A có yêu cầu về việc nuôi con chung như sau:

Quan điểm của chị A là không muốn chia tách các con, nếu ai nuôi con thì nuôi cả ba cháu, vì chị không muốn việc ly hôn của bố mẹ ảnh hưởng đến tâm lý các cháu, từ nhỏ đến nay các cháu luôn sống cùng nhau nên tình cảm rất gắn bó. Chị A không tranh giành việc nuôi con với anh B.

Theo chị A thì chị có điều kiện nuôi con tốt hơn anh B, chị là phụ nữ, nên tình cảm và tâm lý với các con hơn; ngoài ra nơi ở, công việc và thu nhập của chị cũng ổn định và đủ để nuôi dưỡng các cháu. Chị A hiện đang làm kế toán và quản lý vật tư cho Công ty cổ phần phát triển xây dựng và xuất nhập khẩu The Dol, lương B bình là 15.000.000đ/tháng, và chị còn kinh doanh thêm. Bên cạnh đó, chị A có sự hỗ trợ của mẹ đẻ trong việc chăm sóc các con. Thực tế mấy năm nay, ba con chung ở cùng với chị đều được chăm sóc tốt về sức khỏe và học tập.

Về điều kiện nuôi con của anh B: Thời điểm vợ chồng chưa sống ly thân, sức khỏe của anh B không tốt, thị lực rất yếu, công việc và thu nhập không ổn định. Thời điểm hiện tại, nếu anh B yêu cầu trực tiếp nuôi con và chứng minh điều kiện nuôi con tốt hơn chị, thì chị A đồng ý để anh B nuôi cả ba con.

Nếu anh B không chứng minh điều kiện nuôi con tốt hơn chị, chị A đề nghị được nuôi cả ba con chung, việc cấp dưỡng nuôi con là do anh B tự nguyện và phù hợp với khả năng của anh B, chị A không yêu cầu một mức cấp dưỡng cụ thể. Chị A không đề nghị Tòa án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Chị A trình bày vợ chồng không có tài sản chung, và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung (vay nợ và cho vay nợ): Chị A trình bày vợ chồng không có nợ chung, và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, chị A không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nào khác.

Chị A giao nộp tại Tòa các tài liệu, chứng cứ gồm chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu (bản sao); Trích lục kết hôn; Giấy khai sinh (bản sao) của các con chung; Hợp đồng thuê nhà, giấy xác nhận thu nhập hiện tại để chứng minh về tư cách tham gia tố tụng, quan hệ hôn nhân, con chung, và điều kiện trực tiếp nuôi con.

2. Yêu cầu của bị đơn là anh B:

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án cho anh B, nhiều lần báo gọi anh B đến Tòa làm việc, tổng đạt Thông báo yêu cầu giao nộp tài liệu chứng cứ, Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải. Tuy nhiên, anh B vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Anh B có Đơn đề nghị ngày 12/02/2017 và Đơn đề nghị ngày 20/3/2017 gửi Tòa (đơn do mẹ đẻ anh B là bà M đến nộp tại Tòa), nội dung đơn anh B trình bày như sau:

Anh B đồng ý với yêu cầu ly hôn của chị A.

Không đồng ý giao ba con chung cho chị A trực tiếp nuôi dưỡng. Anh B đề nghị được nuôi cả ba con, không yêu cầu chị A đóng góp nuôi con. Trong trường hợp không có căn cứ chấp nhận yêu cầu này của anh thì anh B đề nghị Tòa án giải quyết phân chia con chung cho cả hai bên sao cho anh không liên quan gì đến chị A về mặt tài chính. Nếu tất cả các phương án trên không đi đến thống nhất trong vấn đề chăm sóc, nuôi dưỡng các con chung, thì anh B đề nghị

Toà giải quyết việc ly hôn giữa anh và chị A, chuyển vấn đề về quyền nuôi dưỡng, chăm sóc con chung sang một vụ án khác.

Về tài sản chung: Anh B nhất trí với chị A là vợ chồng không có tài sản chung.

Ngoài ra, anh B có trình bày trong đơn về việc chị A gây khó khăn cho anh trong việc sử dụng sổ hộ khẩu gia đình do anh là chủ hộ tại địa chỉ tập thể X. Chị A mượn anh để đi làm giấy tờ vào khoảng tháng 7/2015. Khi anh B yêu cầu lấy lại thì chị A nói đã đem đi cầm cố và đòi anh 20 triệu để chuộc hộ khẩu. Do anh B không chấp nhận yêu cầu của chị A nên chưa lấy lại được hộ khẩu, gây khó khăn cho anh và gia đình trong các thủ tục hành chính, trong việc di chuyển đi lại có liên quan đến hộ khẩu.

Tòa án đã yêu cầu anh B giao nộp cho Tòa án văn bản, tài liệu thể hiện yêu cầu của anh B, và tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của anh B. Tuy nhiên, anh B không đến Tòa làm việc, và cũng không giao nộp văn bản, tài liệu, chứng cứ gì, ngoài 02 đơn đề nghị nêu trên.

3. *Ý kiến của chị A* về lời trình bày trong đơn của anh B liên quan thông tin về sổ hộ khẩu: Theo chị A đây là sổ hộ khẩu chung của vợ chồng và con chung, chị A không đồng ý với ý kiến của anh B. Việc chị lấy hộ khẩu là để lo thủ tục nhập học cho các con, và một số công việc của chị, không có việc chị gây khó khăn cho anh B trong việc sử dụng sổ hộ khẩu, cũng như không có việc chị đi cầm sổ hộ khẩu và đòi tiền chuộc như anh B trình bày. Chị A không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết về vấn đề sổ hộ khẩu trong vụ án ly hôn này. Khi nào anh B cần thì thông tin với chị, chị sẽ đưa ngay.

4. *Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thu thập tài liệu, chứng cứ như sau:*

Tại Biên bản làm việc ngày 03/5/2017 với công an phường Y, Công an phường cung cấp thông tin về nơi cư trú của anh B như sau: Anh B, chị A và ba con chung có hộ khẩu thường trú tại địa chỉ tập thể X, phường Y, quận Z, thành phố Hà Nội. Hiện tại, anh B sống cùng với mẹ đẻ là bà M tại địa chỉ này. Còn chị A và 3 con chung chuyển về cư trú tại địa chỉ Phố T, phường U, quận V, thành phố Hà Nội.

Tại Công văn số 85/UBND ngày 14/6/2017, Ủy ban nhân dân phường Y cung cấp thông tin: Anh B hiện ở với mẹ đẻ. Về thu nhập hiện tại của anh B thì Ủy ban không có thông tin. Về nguyên nhân phát sinh tranh chấp và nguyện vọng của vợ chồng chị A, anh B, đề nghị Tòa án xử theo quy định của pháp luật.

Hai con chung của chị A, anh B là cháu C, D đã trên 7 tuổi, đều có văn bản trình bày xin được ở với mẹ.

5. *Tại phiên tòa:* Chị A giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng được ly hôn, giải quyết việc nuôi con chung của vợ chồng. Ngoài ra, chị A không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nào khác. Anh B vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng phát biểu ý kiến:

Toà án nhân dân quận Hai Bà Trưng thụ lý vụ án và xác định đúng quan hệ tranh chấp, xác định đầy đủ tư cách tham gia tố tụng của các đương sự. Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy có sự vi phạm về thời hạn chuẩn bị xét xử, nhưng nguyên nhân là do bị đơn không đến Toà án làm việc, cũng như không cung cấp tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Toà án. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Chị A và anh B kết hôn hợp pháp. Cuộc sống chung vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, đã sống ly thân nhiều năm. Quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã nhiều lần triệu tập hai bên đến để hoà giải, nhưng anh B vắng mặt. Như vậy, mâu thuẫn vợ chồng đã kéo dài, hôn nhân không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị A, xử cho chị A được ly hôn anh B. Về việc nuôi con chung, đề nghị giao 3 con chung cho chị A trực tiếp nuôi dưỡng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn là chị A khởi kiện xin ly hôn với bị đơn là anh B, và yêu cầu Toà án giải quyết việc nuôi con chung của vợ chồng, đây là quan hệ tranh chấp về hôn nhân và gia đình. Anh B cư trú tại địa chỉ tập thể X, phường Y, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

[2] Quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án cho anh B; nhiều lần báo gọi anh B đến Toà làm việc; Thông báo yêu cầu giao nộp tài liệu chứng cứ; Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải; và các văn bản tố tụng khác có liên quan trong vụ án; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa. Mẹ đẻ anh B là bà M cùng cư trú với anh B đã nhận các văn bản tố tụng thay anh B và cam kết giao lại ngay cho anh B. Việc tổng đạt văn bản tố tụng là hợp lệ theo quy định tại khoản 5 Điều 177 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, anh B vắng mặt trong suốt quá trình Toà án giải quyết vụ án. Tại phiên tòa, anh B vắng mặt lần 2 không có lý do, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt anh B theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Chị A và anh B kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 06/10/2005 tại Ủy ban nhân dân phường Y, quận Z, là hôn nhân hợp pháp.

Theo chị A, cuộc sống chung vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn do có sự bất đồng về quan điểm, lối sống, và do kinh tế khó khăn. Sau khi kết hôn, việc

kinh doanh của anh B bị phá sản, áp lực kinh tế gia đình, chị A phải xoay xở bằng việc kinh doanh buôn bán nhỏ, và con chung còn bé, nên cuộc sống vợ chồng có những bất hoà, cãi vã, anh B còn có nghi ngờ chị A trong chuyện tình cảm. Thời điểm năm 2008 – 2009, vợ chồng xảy ra xô xát căng thẳng, đánh chửi nhau, sau đó sống ly thân được khoảng 6 tháng thì tự làm hoà để hàn gắn hạnh phúc và vì tương lai của các con. Tuy nhiên, đến năm 2013, mâu thuẫn vợ chồng lại căng thẳng, và cả mâu thuẫn với gia đình, nên vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay, không quan tâm đến nhau.

Trong suốt quá trình Toà án giải quyết vụ án, anh B vắng mặt. Toà án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho anh B, trong đó có thể hiện nội dung ý kiến trình bày của chị A về cuộc sống chung và mâu thuẫn vợ chồng. Trong đơn trình bày nộp Tòa của anh B, không có thông tin về mâu thuẫn vợ chồng, mà chỉ thể hiện ý chí là đồng ý với yêu cầu xin ly hôn của chị A. Việc anh B không có ý kiến về lời trình bày của chị A về mâu thuẫn vợ chồng được xác định là anh B thống nhất với chị A về các thông tin này.

Như vậy, có căn cứ xác định là mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, vợ chồng đã sống ly thân nhiều năm nay, mỗi người có cuộc sống riêng, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị A xin ly hôn, anh B đồng ý. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, xử cho chị A được ly hôn anh B.

[4] Về con chung:

- Chị A trình bày, chị và anh B có 3 con chung là các cháu: C (sinh ngày xx/xx/2005), D (sinh ngày xx/xx/2007), E (sinh ngày xx/xx/2011), sức khoẻ của các con chung bình thường. Trong đơn đề nghị gửi Tòa án, anh B cũng trình bày vợ chồng có 3 con chung. Lời trình bày của chị A, anh B phù hợp với thông tin trong Giấy khai sinh của các cháu C, D, E. Như vậy, đủ căn cứ xác định vợ chồng có ba con chung như lời trình bày của các bên đương sự.

- Về người trực tiếp nuôi con sau ly hôn: Theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình, trường hợp vợ chồng không thoả thuận được về người trực tiếp nuôi con sau ly hôn, Toà án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con, nếu con từ đủ 7 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con.

Theo các tài liệu, chứng cứ chị A giao nộp tại Toà, chị A đang thuê nhà ở lâu dài tại địa chỉ Phố T, phường U, quận V, thành phố Hà Nội. Công việc của chị A là kế toán và giám sát đầu vào vật tư của Công ty TD, với mức lương và trợ cấp là 15.000.000đ/tháng. Như vậy, chị A có nơi ở và thu nhập ổn định. Anh B có yêu cầu được trực tiếp nuôi con sau ly hôn, nhưng anh B vắng mặt trong suốt quá trình Toà án giải quyết vụ án và cũng không giao nộp tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình.

Thực tế, 3 con chung đang do chị A trực tiếp nuôi dưỡng từ năm 2016 cho đến nay. Các cháu được chăm lo, sức khoẻ phát triển bình thường, được học tập đầy đủ. Cháu C và cháu D đã trên 7 tuổi, đều có ý kiến trình bày xin được ở với

mẹ. Theo chị A trình bày, thì trong thời gian các con ở với chị, anh B không thăm nom, cũng không đóng góp cùng chị để nuôi con. Anh B không có ý kiến bằng văn bản phản đối về nội dung trình bày này của chị A. Như vậy, anh B chưa thực hiện đúng quy định của pháp luật về nghĩa vụ của người cha đối với con.

Xét điều kiện trực tiếp nuôi con của mỗi bên, chị A có điều kiện về nơi ở và thu nhập để đảm bảo chăm sóc, nuôi dưỡng các con. Ý kiến của các con xin ở với mẹ là phù hợp với yêu cầu được trực tiếp nuôi con của chị A, và phù hợp với thực tế cuộc sống của 4 mẹ con vào thời điểm hiện tại.

Do đó, có căn cứ giao cả ba con chung cho chị A trực tiếp nuôi dưỡng.

Chị A không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con, nên Tòa không xem xét.

Anh B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

[5] Về tài sản chung: Chị A, anh B trình bày vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, nên Tòa không xem xét.

[6] Về nợ chung vợ chồng: Chị A trình bày vợ chồng không có nợ chung. Chị A không yêu cầu Tòa án giải quyết về nợ chung, nên Tòa không xem xét.

[7] Về nội dung trình bày trong đơn đề nghị của anh B thông tin liên quan đến việc chị A gây khó khăn, cản trở anh trong việc sử dụng sổ hộ khẩu chung của vợ chồng. Chị A không đồng ý với ý kiến trình bày này của anh B. Ngoài ý kiến trình bày trong đơn, anh B không giao nộp cho Tòa án tài liệu nào khác về yêu cầu của mình, cũng như tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Do đó, Tòa án không xem xét, giải quyết yêu cầu này của anh B trong vụ án ly hôn này. Nếu anh B có căn cứ về việc chị A gây khó khăn, cản trở cho anh trong việc sử dụng sổ hộ khẩu chung, và gây thiệt hại, thì anh B có thể khởi kiện đòi bồi thường thiệt hại bằng vụ án dân sự theo quy định của pháp luật.

[8] Về án phí: Chị A là nguyên đơn xin ly hôn phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án.

Quan điểm đề nghị của Đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được ghi nhận.

Từ nhận định trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 5 Điều 177, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 24, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chị A được ly hôn anh B.

2. Về con chung:

Chị A và anh B có 3 (ba) con chung là cháu C (sinh ngày xx/xx/2005), cháu D (sinh ngày xx/xx/2007), và E (sinh ngày xx/xx/2011).

Giao cho chị A trực tiếp nuôi dưỡng 3 (ba) con chung, từ thời điểm vợ chồng ly hôn cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác về nuôi con.

Chị A không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con, nên Tòa không xem xét.

Anh B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung vợ chồng: Chị A, anh B trình bày vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Tòa không xem xét.

4. Về nợ chung vợ chồng: Chị A trình bày vợ chồng không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Tòa không xem xét.

5. Về án phí: Chị A phải nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0002295 ngày 19/01/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, chị A đã nộp đủ án phí.

Án xử công khai sơ thẩm, đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được Bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhân:

- Đương sự;
- VKSND quận Hai Bà Trưng;
- Thi hành án dân sự quận Hai Bà Trưng;
- UBND phường Y, quận Z (số 78/2005 ngày 06/10/2005);
- Lưu hồ sơ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Mỹ Lanh